ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2904 /UBND-KT V/v kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ	*Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 5 năm 2017*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 4413
Ngày: 18/5/17
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn số 4651/BTC-NSNN ngày 10/4/2017 về việc kinh phí thực hiện chính sách giáo dục năm 2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính như sau:

1. Tình hình thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2010-2016:

- Tổng kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ 2010-2016: 388.664 triệu đồng.

- Kinh phí ngân sách Trung ương cấp từ năm 2010-2016: 409.529 triệu đồng.

- Kinh phí chuyển sang năm 2017: 24.390 triệu đồng.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2017:

- Kinh phí năm 2016 chuyển sang: 24.390 triệu đồng.

- Nhu cầu kinh phí: 56.262 triệu đồng.

- Đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung: 31.872 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính quan tâm giải quyết kinh phí để tỉnh kịp thời chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng kinh phí năm 2017./.

Nơi nhận: - Như trên; - Thường trực HĐND tỉnh; - CT, PCT UBND tỉnh; - Các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội; - VPUB: CVP, PCVP(KT,VX), KGVX, CBTH; - Lưu: VT, Ktbngoc263.	**KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Phạm Trường Thọ**

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO CÁC NGHỊ ĐỊNH SỐ: 49/2010/NĐ-CP, 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP TỪ NĂM 2011-2016

(kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KT ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2011									
		Tổng nhu cầu KP đã thực hiện						Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Học kỳ I năm học 2010-2011		Học kỳ II năm học 2010-2011		Học kỳ I năm học 2011-2012		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	**47.867**	**7.299**	**107.809**	**35.734**	**136.516**	**43.009**	**128.900**	**128.900**		**42.858**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	12.400	3.472	50.640	17.724	77.243	21.628	-	-	-	-
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	12.400	3.472	50.640	17.724	77.243	21.628				
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP										
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	33.339	3.523	54.260	15.814	56.027	18.368	-	-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	22.566	963	45.132	3.856	44.193	3.833				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập										
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	10.773	2.560	9.128	11.958	11.834	14.535				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập										
C	**Giảm học phí**	2.128	304	2.909	2.196	3.246	3.013	-	-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	648		1.296		950	113				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập										
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	1.480	304	1.613	2.196	2.296	2.900				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập										
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**										

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2012							
		Tổng nhu cầu KP đã thực hiện				Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Học kỳ II năm học 2011-2012		Học kỳ I năm học 2012-2013		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	**124.393**	**57.984**	**128.120**	**49.176**	**116.186**	**116.186**	**-**	**51.884**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	**62.197**	**21.769**	**63.120**	**17.674**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	62.197	21.769	63.120	17.674				
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP								
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	**58.950**	**28.897**	**61.871**	**25.166**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	48.232	7.265	50.378	6.862				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	10.718	21.632	11.493	18.304				
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập								
C	**Giảm học phí**	**3.246**	**7.318**	**3.129**	**6.336**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	950	2.142	842	1.705				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	2.296	5.176	2.287	4.631				
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập								
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**								

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2013							
		Tổng nhu cầu KP đã thực hiện				Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Học kỳ II năm học 2012-2013		Học kỳ I năm học 2013-2014		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu, thừa	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	**118.549**	**44.759**	**132.904**	**38.694**	**98.453**	**98.453**		**68.659**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	**49.666**	**17.383**	**59.218**	**16.581**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	49.666	17.383	59.218	16.581				
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP								
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	**64.430**	**24.819**	**69.014**	**19.738**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	51.247	3.273	54.452	2.520				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	13.183	21.546	14.562	17.218				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập								
C	**Giảm học phí**	**4.453**	**2.557**	**4.672**	**2.375**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	1.132	650	1.340	413				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	3.321	1.907	3.332	1.962				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập								
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**								1.775

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2014							
		Tổng nhu cầu KP đã thực hiện				Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Học kỳ II năm học 2013-2014		Học kỳ I năm học 2014-2015		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	**85.311**	**26.962**	**68.260**	**24.470**	**36.660**	**36.660**		**55.637**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	32.255	18.037	33.555	18.289	-	-	-	-
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	22.218	7.776						
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP	10.037	10.261	33.555	18.289				
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	45.617	6.894	27.147	4.626	-	-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	44.091	3.505	25.735	1.910				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	948	1.419	736	1.384				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	578	1.970	676	1.332				
C	**Giảm học phí**	7.439	2.032	7.558	1.555	-	-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	5.909	310	5.840	297				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	1.113	905	1.115	488				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	417	817	603	770				
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**								1.750

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2015							
		Tổng nhu cầu KP đã thực hiện				Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Học kỳ II năm học 2014-2015		Học kỳ I năm học 2015-2016		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	**60.036**	**16.975**	**36.368**	**7.175**	**29.330**	**29.330**		**60.816**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	**32.435**	**11.701**	**19.313**	**5.050**		**-**	**-**	**-**
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP								
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP	32.435	11.701	19.313	5.050				
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	**19.180**	**3.945**	**12.015**	**1.478**		**-**	**-**	**-**
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	18.173	1.683	11.714	801				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	436	802	207	431				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	571	1.460	94	247				
C	**Giảm học phí**	**8.421**	**1.329**	**5.040**	**647**		**-**	**-**	**-**
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	6.682	360	4.052	193				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	1.060	453	988	454				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	679	516						
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**								

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016									
		Tổng nhu cầu KP đã thực hiện						Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Bù CP HT Học kỳ I năm học 2015-2016 + bù tháng 12		Học kỳ II năm học 2015-2016		Học kỳ I năm học 2016-2017		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	**20.863**	**3.778**	**56.070**	**17.989**	**54.002**	**14.659**				**24.390**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	18.630	3.609	29.951	14.590	27.639	10.334		-	-	-
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP										
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP	18.630	3.609	29.951	14.590	27.639	10.334				
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	1.060	80	17.119	2.750	16.712	3.398			-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	1.060	80	15.583	1.261	15.176	1.909				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập										
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập			1.464	1.294	1.464	1.294				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập			72	195	72	195				
C	**Giảm học phí**	1.173	89	9.000	650	9.651	928			-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	1.173	89	8.096	331	8.747	609				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập										
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập			904	319	904	319				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập										
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**										

TT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017							
		Tổng nhu cầu KP thực hiện				Nguồn kinh phí đã bố trí			
		Học kỳ II năm học 2016-2017		Học kỳ I năm học 2017-2018		Kinh phí NS TW hỗ trợ	Kinh phí NSĐP bố trí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
		Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí				
	Tổng số	69.693	30.114	72.117	26.148				(31.872)
A	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74	35.729	17.865	37.041	14.817		-	-	-
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP								
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP	35.729	17.865	37.041	14.817				
B	Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74	33.964	12.249	35.076	11.331		-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	30.742	5.583	31.854	4.664				
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	2.167	3.364	2.167	3.365				
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	1.055	3.302	1.055	3.302				
C	Giảm học phí	-	-	-	-		-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập								
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập								
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập								
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập								
D	Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh								

TT	CHỈ TIÊU	Tổng kinh phí từ năm 2011-2016			
		Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư
	Tổng số	**388.664**	**409.529**	**-**	**24.390**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49, 74**	197.840		-	-
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	124.007			
2	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 74/2013/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP	73.834			
B	**Miễn giảm học phí theo NĐ 49, 74**	159.495	-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	39.721			
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập	-			
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	114.376			
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	5.398			
C	**Giảm học phí**	31.328	-	-	-
1	Trường mầm non, phổ thông công lập	7.212			
2	Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập	-			
3	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	22.013			
4	Co sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	2.102			
D	**Kinh phí của các huyện chưa chuyển nguồn và còn tồn NS tỉnh**				3.525